

Số: 49 /QĐ - UBND

Hoàng Cát, ngày 06 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi
Nghân sách năm 2022 của xã Hoàng Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CÁT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: 3144 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND Huyện Hoàng Hoá về việc giao dự toán thu NSNN, chi NS địa phương và phương án phân bổ NS huyện năm 2022 xã Hoàng Cát;

Căn cứ Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 05 / 7 /2023 của Hội đồng nhân dân xã Hoàng Cát khóa XXI, kỳ họp thứ 6 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính- Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2022 của xã Hoàng Cát (có các biểu mẫu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, Tài chính- kế toán và các ban ngành đoàn thể có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính –KH huyện;
- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- Các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn An

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 06 /7/ 2023 của UBND xã Hoàng Cát)

Nội dung	Quyết toán	
	Thu NSNN	Thu NSX
A	3	4
Tổng thu		15.391.787.469
I. Các khoản thu 100%		3.483.630.701
- Phí, lệ Phí		19.644.000
- Thu từ quỹ đất công ích và Thu hoa lợi công sản khác		130.550.397
- Thu khác		3.333.436.304
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		7.621.587.768
1. Các khoản thu phân chia		362.960.672
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		49.135.881
- Lệ Phí môn bài Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		4.800.000
- Lệ Phí trước bạ Nhà, đất		309.024.791
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		7.258.627.096
- Tiền sử dụng đất		6.817.768.110
- Tiền cho thuê mặt đất mặt nước		12.952.060
- Thuế giá trị gia tăng		4.608.800
- Thuế Thu nhập cá nhân		406.745.397
- Các khoản Thu phân chia khác		16.552.729
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.286.569.000
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.013.199.000
- Bổ sung có mục tiêu		273.370.000

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022*(Kèm theo Quyết số 49 /QĐ-UBND ngày 06 /7/ 2023 của UBND xã Hoàng Cát)*

Nội dung	Quyết toán		
	Tổng số	ĐTPT	TX
1	5	6	7
Tổng chi	15.391.787.469	10.290.595.247	5.101.192.222
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	161.338.800		161.338.800
- Chi dân quân tự vệ	131.338.800		131.338.800
- Chi trật tự an toàn xã hội	30.000.000		30.000.000
2. Chi giáo dục	400.778.000	400.778.000	
5. Chi văn hóa, thông tin	1.090.080.000	1.085.660.000	4.420.000
7. Chi thể dục, thể thao	1.450.000		1.450.000
8. Chi bảo vệ môi trường	43.956.000		43.956.000
9. Chi các hoạt động kinh tế	1.375.696.000	1.344.106.000	31.590.000
- Giao thông	1.344.106.000	1.344.106.000	
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	31.590.000		31.590.000
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.832.715.973	2.717.757.597	4.114.958.376
Trong đó: Quỹ lương	1.115.776.815		1.115.776.815
10.1. Quản lý Nhà nước	6.656.445.973	2.717.757.597	3.938.688.376
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	86.916.000		86.916.000
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	17.800.000		17.800.000
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	35.230.000		35.230.000
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	29.190.000		29.190.000
10.6. Hội Cựu chiến binh	33.400.000		33.400.000
10.7. Hội Nông dân	20.350.000		20.350.000
11. Chi cho công tác xã hội	229.595.046		229.595.046
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và Trợ cấp khác	184.465.046		184.465.046
- Khác	45.130.000		45.130.000
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	5.256.177.650	4.742.293.650	513.884.000